

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.304.757.543.381	2.570.894.612.541
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	706.970.906.269	830.543.432.577
	1. Tiền	111		71.124.606.269	54.497.137.577
	2. Các khoản tương đương tiền	112		635.846.300.000	776.046.300.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		647.818.083.732	691.903.792.837
	1. Phải thu khách hàng	131		568.496.139.724	500.647.952.200
	2. Trả trước cho người bán	132		856.658.077	1.299.996.200
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		87.433.864.310	196.831.179.348
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.968.578.379)	(6.875.334.887)
III.	Hàng tồn kho	140	6	750.470.651.795	840.984.586.759
	1. Hàng tồn kho	141		775.833.755.024	866.347.689.988
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.363.103.229)	(25.363.103.229)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		199.497.901.585	207.462.800.768
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		177.920.960	118.800.000
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		198.748.636.271	206.872.025.768
	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		571.344.354	471.975.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		38.277.877.769	3.945.492.436
I.	Tài sản cố định	220		2.560.692.781	1.620.377.239
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.339.020.962	1.584.824.208
	- Nguyên giá	222		6.639.986.021	5.557.643.616
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.300.965.059)	(3.972.819.408)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	8	221.671.819	35.553.031
	- Nguyên giá	228		1.113.753.105	891.153.105
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(892.081.286)	(855.600.074)
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33.570.174.784	-
	1. Đầu tư dài hạn khác	258		34.920.174.784	1.350.000.000
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
III.	Tài sản dài hạn khác	260		2.147.010.204	2.325.115.197
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		578.358.614	721.947.607
	2. Tài sản dài hạn khác	268		1.568.651.590	1.603.167.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		2.343.035.421.150	2.574.840.104.977



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.087.012.736.536	2.355.519.216.371
I. Nợ ngắn hạn	310		2.086.810.718.267	2.354.978.198.102
1. Phải trả người bán	311		341.279.041.124	397.436.599.933
2. Người mua trả tiền trước	312		8.987.879.967	6.665.908.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	4.065.144.669	4.650.095.853
4. Phải trả người lao động	314		10.231.379.104	15.947.489.189
5. Chi phí phải trả	315	10	7.883.508.649	9.204.122.297
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	68.411.393.383	107.394.093.712
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	1.639.772.856.337	1.807.229.243.280
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.179.515.034	6.450.645.034
II. Nợ dài hạn	330		202.018.269	541.018.269
1. Phải trả dài hạn khác	333		202.018.269	541.018.269
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		256.022.684.615	219.320.888.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	256.022.684.615	219.320.888.606
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		142.227.000.000	142.227.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.340.500.000	33.340.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(375.000.000)	(375.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.977.707.165	4.977.707.165
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.852.477.450	39.150.681.441
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.343.035.421.150	2.574.840.104.977

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
1. Nợ khó đòi đã xử lý	Đồng	17.918.448.762	18.012.148.762
2. Ngoại tệ các loại	USD	309.548	78.351
	EUR	92	105



Phan Hải Âu
 Người lập biểu
 Ngày 18 tháng 07 năm 2015



Lê Thị Chiên
 Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
 Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 06 năm 2015

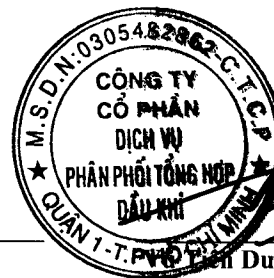
MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.423.085.993.125	1.789.947.360.493	2.662.292.613.115	3.173.170.786.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		27.083.247.666	18.603.527.194	33.484.810.492	26.450.774.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.396.002.745.459	1.771.343.833.299	2.628.807.802.623	3.146.720.012.698
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		1.327.246.131.232	1.674.820.703.169	2.494.866.766.907	2.981.034.809.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.756.614.227	96.523.130.130	133.941.035.716	165.685.203.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	10.049.135.696	404.523.979	19.298.166.479	12.885.079.631
7. Chi phí tài chính	15	21.112.714.476	25.210.848.731	40.565.204.459	54.067.486.538
Trong đó: Chi phí lãi vay		16.709.884.917	23.512.128.571	35.194.426.466	51.973.922.972
8. Chi phí bán hàng		25.844.692.586	21.423.342.583	48.131.354.193	37.275.695.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.072.248.824	15.396.769.753	17.676.682.414	24.372.807.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.776.094.037	34.896.693.042	46.865.961.129	62.854.293.161
11. Thu nhập khác	16	195.219.032	52.315.290	318.137.905	167.215.463
12. Chi phí khác	17	129.491.338	218.818.004	129.947.996	219.990.047
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		65.727.694	(166.502.714)	188.189.909	(52.774.584)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		21.841.821.732	34.730.190.328	47.054.151.038	62.801.518.577
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	4.805.642.582	6.928.226.514	10.352.355.029	13.946.058.576
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		17.036.179.150	27.801.963.814	36.701.796.009	48.855.460.001
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	1.198	1.951	2.580	3.436

Phan Hải Âu
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 07 năm 2015

Lê Thị Chiên
Kế toán trưởng



Phan Dương
Chủ tịch hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.054.151.038	62.801.518.577
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	364.626.863	269.024.978
Các khoản dự phòng	03	2.093.243.492	1.313.718.232
(Lãi) Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	289.815.150
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(17.304.577.184)	(7.558.551.788)
Chi phí lãi vay	06	35.194.426.466	51.973.922.972
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.401.870.675	109.089.448.121
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	47.276.772.952	(61.385.987.439)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	90.513.934.963	35.661.326.575
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.169.906.336)	(63.037.145.820)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(14.901.321)	2.402.918.755
Tiền lãi vay đã trả	13	(36.455.552.056)	(53.904.693.794)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.875.930.995)	(17.165.784.295)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	48.016.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(284.630.000)	(600.480.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.439.673.882	(48.940.398.800)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.304.942.405)	(770.876.364)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.570.174.784)	-
3. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	20.143.659.342	12.915.298.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.731.457.847)	12.144.422.349
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(795.000.000)
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.450.111.120.280	2.947.941.311.181
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.617.567.507.223)	(3.626.520.551.335)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(63.824.355.000)	(42.625.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(231.280.741.943)	(721.999.590.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(123.572.525.908)	(758.795.566.605)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	830.543.432.177	987.500.169.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	59.060.605
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	706.970.906.269	228.763.663.041


Phan Hải Âu
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 07 năm 2015


Lê Thị Chiên
Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy vi tính, thiết bị, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; bán lẻ hàng lưu niệm; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ logistic; quảng cáo; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Số năm

Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

6 - 10
3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	312.507.057	286.247.235
Tiền gửi ngân hàng	70.812.099.212	54.210.884.942
Các khoản tương đương tiền	635.846.300.000	776.046.300.000
	<u>706.970.906.269</u>	<u>830.543.432.177</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	27.224.894.803	54.393.103.732
Hàng hóa	744.556.631.106	808.373.875.730
Hàng gửi đi bán	4.052.229.115	3.580.710.526
	<u>775.833.755.024</u>	<u>866.347.689.988</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(25.363.103.229)</u>	<u>(25.363.103.229)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	<u>750.470.651.795</u>	<u>840.984.586.759</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	3.217.492.613	2.340.151.003	5.557.643.616
Mua trong kỳ	1.082.342.405		1.082.342.405
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	4.299.835.018	2.340.151.003	6.639.986.021
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.749.702.015	2.223.117.393	3.972.819.408
Khấu hao trong kỳ	276.217.753	51.927.898	328.145.651
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	2.025.919.768	2.275.045.291	4.300.965.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2015	2.273.915.250	65.105.712	2.339.020.962
Tại ngày 01/01/2015	1.467.790.598	117.033.610	1.584.824.208

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	891.153.105
Tăng trong kỳ	222.600.000
Tại ngày 30/06/2015	1.113.753.105
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	855.600.074
Khấu hao trong kỳ	36.481.212
Tại ngày 30/06/2015	892.081.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/06/2015	221.671.819
Tại ngày 01/01/2015	35.553.031

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(2.133.082.332)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.805.642.582	4.329.218.548
Thuế TN cá nhân	458.524.288	320.877.305
Thuế khác	934.060.131	-
	4.065.144.669	4.650.095.853
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	2.133.082.332	-
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	5.264.166.870	4.650.095.853

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	3.983.605.335	4.667.336.246
Chi phí phải trả khác	3.899.903.314	4.536.786.051
	7.883.508.649	9.204.122.297



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	91.165.374	84.844.972
Bảo hiểm xã hội	197.517.963	-
Cổ tức	-	64.411.282.123
Các khoản phải trả phải nộp khác	68.122.710.046	42.897.966.617
	<u>68.411.393.383</u>	<u>107.394.093.712</u>

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngân hàng TM Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam	516.662.118.968	529.349.166.242
Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội (MB)	397.800.399.596	253.401.547.783
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN7	341.854.872.855	246.796.662.698
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	-	46.705.731.200
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	50.572.179.900	86.067.023.360,0
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	44.731.080.598	246.821.895.538
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	288.152.204.420	346.164.385.059
Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam - CN HCM	-	51.922.831.400
	<u>1.639.772.856.337</u>	<u>1.807.229.243.280</u>

Số dư các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là : 2.321.955 USD và 1.598.200.676.437 VND.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	142.227.000.000	33.340.500.000,00	-	4.977.707.165	15.210.157.004	195.755.364.169
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	89.645.586.161	89.645.586.161
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(375.000.000)	-	-	-375.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.792.911.724)	(1.792.911.724)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63.934.650.000)	(63.934.650.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	22.500.000	22.500.000
Số dư tại ngày 01/01/2015	<u>142.227.000.000</u>	<u>33.340.500.000</u>	<u>(375.000.000)</u>	<u>4.977.707.165</u>	<u>39.150.681.441</u>	<u>219.320.888.606</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	36.701.796.009	36.701.796.009
Số dư tại ngày 30/06/2015	<u>142.227.000.000</u>	<u>33.340.500.000</u>	<u>(375.000.000)</u>	<u>4.977.707.165</u>	<u>75.852.477.450</u>	<u>256.022.684.615</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.304.577.184	7.558.551.788
Lãi chênh lệch tỷ giá	918.438.811	790.305.480
Hoạt động tài chính khác	1.075.150.484	4.536.222.363
	<u>19.298.166.479</u>	<u>12.885.079.631</u>

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	35.194.426.466	51.973.922.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.474.393.780	2.079.680.566
Hoạt động tài chính khác	1.896.384.213	13.883.000
	<u>40.565.204.459</u>	<u>54.067.486.538</u>

16. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Thuế được hoàn của các năm trước	-	48.823.680
Thu nhập khác	195.219.032	118.391.783
	<u>195.219.032</u>	<u>167.215.463</u>

17. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Chi phí khác	129.491.338	218.818.004
	<u>129.491.338</u>	<u>218.818.004</u>

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	47.054.151.038	62.801.518.577
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: CP không được khấu trừ	-	589.656.768,1
Thu nhập chịu thuế	<u>47.054.151.038</u>	<u>63.391.175.345</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>10.352.355.029</u>	<u>13.946.058.576</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	36.701.796.009	48.855.460.001
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.222.700	14.222.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.581	3.435

20. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2015.

Phan Hải Âu
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 07 năm 2015

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Hòa Dương
Chủ tịch hội đồng quản trị

